

Viên nén giải phóng có điều chỉnh

Viên nén giải phóng chậm (delayed-release)

- Giải phóng:
 - **toàn bộ** dược chất out cùng lúc
 - nốc vào **sau một lúc** thì mới giải phóng
- Gồm
 - Dạng **bao tan trong ruột** (enteric-coated)
 - Dạng **giải phóng tại đại tràng** (colon-specific dosage forms)

Các kí hiệu

- Retard
- **ER (XR)**: extended-release
 - **PR**: prolonged-release (=ER)
- **CR**: controlled-release
- **SR**: sustained release
- **LA**: long-acting

Viên nén giải phóng kéo dài (extended-release)

- Giải phóng
 - dược chất out **dần dần**
 - **duy trì** sự giải phóng trong một khoảng thời gian
- Gồm
 - Dạng **giải phóng duy trì** (sustained-release)
tốc độ **không cố định**
 - Dạng **giải phóng được kiểm soát** (controlled-release)
tốc độ **cố định**